

CHUYÊN ĐỀ:

DA VÀ MỸ PHẨM

PHẦN 3 : Da và mỹ phẩm

Trình bày: ThS. BS. Trần Ngọc Sĩ

Chuyên Khoa Da Liễu – Bệnh Viện Da Liễu Tp.HCM

1

ĐA

QUAN ĐIỂM CỦA BÁC SĨ CHUYÊN KHOA VỀ MỸ PHẨM



Thách thức và cơ hội:



Dược mỹ phẩm có nhiều điểm tốt và có nhiều điểm xấu.



Giáo dục và tư vấn là khâu quan trọng trong chăm sóc da.

2

TƯ VẤN CHĂM SÓC DA

- ✿ Quản lý sự mong đợi của bệnh nhân là điều quan trọng
- ✿ Giải thích đầy đủ sự cải thiện đáng tin cậy có thể đạt được cũng như tác dụng phụ tiềm tàng.
- ✿ Hướng dẫn bệnh nhân sử dụng đúng cách, thận trọng để tránh lạm dụng.

2

TƯ VẤN CHĂM SÓC DA (TT)

✿ Thường xuyên nhắc nhở bệnh nhân rằng sản phẩm có lẽ an toàn và hiệu quả nếu dùng đúng liều, đúng chỉ định nếu dùng không đúng có thể gây bí lỗ chân lông, đỏ, hoặc kích ứng.

✿ Thường xuyên nhấn mạnh tầm quan trọng của phòng ngừa, và khuyến khích theo dõi thường xuyên để giám sát tiến trình sử dụng.

thaoduoctunhien.org – 0948.35252

2

TƯ VẤN CHĂM SÓC DA (TT)

- Hiểu biết cặn kẽ các khuyến cáo:
- Nếu bạn cảm thấy không đủ thời gian để thảo luận đầy đủ với bệnh nhân, hãy cung cấp tờ bướm hoặc tờ rơi hoặc đề nghị bệnh nhân đọc để có thể hiểu rõ hơn.

2

TƯ VẤN CHĂM SÓC DA (TT)

- ❖ Hướng dẫn bệnh nhân làm thế nào để sử dụng được mỹ phẩm vào phác đồ chăm sóc da hàng ngày của họ:
- ❖ Càng nhiều càng tốt, lưu ý đến khả năng của bệnh nhân phù hợp với chương trình từ thực hành cũng như kinh tế của họ.
- ❖ Hầu hết bệnh nhân sẽ mất kiên nhẫn với phác đồ phức tạp và mất tiền mà không đem lại hiệu quả nhanh, rõ rệt. và BS cũng mất lòng tin cho việc khuyến cáo các sản phẩm như thế.
- ❖ Lưu ý các báo cáo về phản ứng của các tác nhân mới, bào gồm thành phần thực vật hoặc tự nhiên.

3

LỢI ÍCH CỦA LÀN DA ĐẸP

- 🍷 Tóm lại, một nét đẹp, vóc dáng làn da khỏe trẻ trung là một vấn đề quan trọng trong xã hội hiện đại.
- 🍷 Nhiều người cảm thấy lo lắng về các dấu hiệu lão hóa nhìn thấy được và tìm kiếm lời khuyên từ các chuyên khoa da.
- 🍷 Là một chuyên khoa da, chúng tôi hiểu rằng duy trì một làn da khỏe, hấp dẫn có một giá trị lớn đối với hạnh phúc và thành đạt của khách hàng của chúng tôi.
- 🍷 Chúng tôi xem xét vai trò quan trọng và đáng lưu ý trong sử dụng dược mỹ phẩm .

4

VAI TRÒ CỦA DA

Lớp sừng có cấu trúc đơn giản gồm các tế bào như bánh kẹp sắp xếp thành nhiều lớp với màng mỏng mỡ giữa các lớp.

Mặc dù lớp sừng có chức năng hàng rào bảo vệ tuyệt vời và kiên cường, nhưng nó cũng thường xuyên ở trạng thái giảm chức năng nhỏ (khác thường nhỏ) bởi vì bị chấn thương hàng ngày với môi trường: độ ẩm thấp, gió, nắng và các tác nhân làm sạch đều có thể làm giảm nồng độ nước ở bề mặt của lớp sừng dưới mức độ yêu cầu

→ kết quả làm da khô.

4.1

VAI TRÒ CỦA DA (TT)


- ⇒ Nước là một phần quan trọng để duy trì độ đàn hồi của lớp sừng.
- ⇒ Các nhà khoa học thẩm mỹ, như BS da, nhận thấy rằng cấu trúc và chức năng bình thường của da được mô tả như sách vở rất hiếm gặp thật sự.
- ⇒ Theo truyền thống, da chia ra bình thường, khô, dầu và hỗn hợp.
- ⇒ Sự thay đổi, dao động lớn giữa độ nhạy cảm của da đối với ánh nắng trong bảng phân loại da của Fitzpatrick.


4.2 VAI TRÒ CỦA DA – LỚP SỪNG

 Lớp sừng của thượng bì như là một mục tiêu của mỹ phẩm:

 Mặc dù, độ ẩm không phải là hiệu quả và lý tưởng nhất của các sản phẩm chăm sóc da mà nó chỉ hiệu quả trên một mức độ nào đó.

 Một chất giữ ẩm hiệu quả bao gồm chất giữ ẩm tốt, như glycerol, giữ nước ở lớp sừng và chất làm mềm lipids chứng thực trong giữ ẩm và phòng ngừa làm sạch chất giữ ẩm khi da tiếp xúc với nước.

 Chất giữ ẩm ngược lại với tác động âm tính của da khô mềm và mịn với màu sắc trông khỏe mạnh.

 Chất giữ ẩm phục hồi độ đàn hồi của lớp sừng, làm cho da cảm thấy đẹp và rục rỡ hơn. Da trông tốt hơn, khỏe hơn và trông trẻ hơn.

5.

DA VÀ MỸ PHẨM

Chất giữ ẩm mỹ phẩm có hiệu quả cao trên chất lượng da bởi cung cấp khả năng duy trì độ ẩm yêu cầu duy trì hiệu quả tối ưu chức năng của lớp sừng. Để làm được điều này cần phải xâm nhập vào lớp bề mặt của lớp sừng,.

Để đưa tác động lên lớp sâu hơn của da yêu cầu mỹ phẩm phải xâm nhập vào hàng rào bảo vệ là lớp sừng và đạt đến mô đích bằng nồng độ hiệu quả.

Xâm nhập vào hàng rào này không dễ. Xâm nhập ở tỉ lệ thích hợp để chuyển giao nồng độ hiệu quả ở các vị trí mục tiêu dưới lớp sừng là rất khó.

5 DA VÀ MỸ PHẨM (TT)

Hàng rào là một thách thức cho mỹ phẩm:
Da thường hiếm khi bình thường toàn bộ bởi vì luôn luôn bị môi trường gây chấn thương hàng ngày do tiếp xúc không thể tránh được. các nhược điểm nhỏ đó tích lũy theo thời gian và làm giảm đi đáng kể chức năng và sắc da.

Các mỹ phẩm hỗ trợ vấn đề này, nhưng yếu cầu phải xâm nhập vào hàng rào.

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM

1. Tá dược (vehicles):

Là phần quan trọng nhất trong bất kỳ mỹ phẩm vì nó mang các chất hoạt tính đến da.

Tá dược có thể thúc đẩy hiệu quả hoạt tính, làm cho hoạt tính trở nên bất hoạt, thúc đẩy hàng rào bảo vệ, hoặc liên quan viêm da dị ứng tiếp xúc.

thaoduoctunhien.org – 0948.35252

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM (TT)

2. Nhũ tương (Emulsions):

Nhũ tương dầu trong nước (Oil-in-water):

Nhũ tương là dạng sử dụng phổ biến nhất. hầu hết nhũ tương bao gồm giọt nhỏ là hình thức pha bên trong hoặc phân tán, là đóng góp vào giai đoạn liên tục.

Thông thường, phase phân tán bao gồm dầu hoặc thành phần tan trong dầu và pha liên tục bao gồm nước và các thành phần tan trong nước.

Được xem là dạng nhũ tương dầu trong nước. Bởi vì các thành phần tan trong nước và tan trong dầu không trộn lẫn nhau, chất chuyển thể sữa được trộn vào để xen giữa.

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM (TT)

2. Nhũ tương (Emulsions):

- Nhũ tương nước trong dầu (Water-in-oil):

Bao gồm pha nước, đây là pha nội hoặc phá phân tán trộn lẫn với pha dầu là pha liên tục. Dạng nhũ tương này thường khó làm và ổn định vì nó thường dựa vào chất chuyển thể sữa không có ion.

Tuy nhiên, các tiến bộ gần đây trong công nghệ hóa silicon và hóa polyme cho phép tạo ra chế phẩm nhũ tương nước trong dầu tuyệt vời (w/o). Lợi ích 1thật sự của nhũ tương tá dược là lan tỏa ổn định vào lớp mỡ của da và cung cấp một lớp để kháng nước thoát ra.

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM (TT)

3. Liquid crystal stabilized emulsions: (nhũ tương ổn định tinh thể lỏng):

Dạng này trở nên phổ biến trong những năm gần đây nhờ làm mềm bên trong.

Hơn nữa, chúng có thể dùng dạng hoạt tính chuyển giao hiệu quả để bắt giữa 2 lớp nhũ tương. Nhũ tương này làm hạn chế kích ứng.

4. Đa nhũ tương:

Dạng này thường khó ổn định và dễ phân hủy ở nhiệt độ cao trên 45°C.

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM (TT)

5. Chú ý kỹ thuật nhũ tương trong mỹ phẩm:

Nhiều khía cạnh phải lưu ý khi thiết kế một nhũ tương bao gồm các thành phần mỹ phẩm để đảm bảo rằng không bị bất hoạt và làm mất chức năng.

pH: độ pH của hầu hết nhũ tương trên 7.0 nhưng thường tạo chế phẩm có pH thấp hơn 3,5. pH ở mức độ quá thấp hoặc quá cao, thường không tương thích với độ pH của da 5,2 – 5,4.

Nhiệt độ: thường chế phẩm ở 75°C và thiết kế tối ưu chức năng ở nhiệt độ phòng.

Kích cỡ hạt (kích cỡ phân tử): các hạt trong mỹ phẩm thường có kích cỡ nhỏ giữa 2 và 5 microns.

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM (TT)

Chất điện giải:

Thường chất điện giải không trộn lẫn vào nhũ tương, bởi vì chúng thường có hiệu quả âm tính trên độ ổn định. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu phải tinh khiết các chất gây ô nhiễm.

Chất nhũ tương có ion được dùng rộng rãi. Hầu hết chất nhũ tương xà phòng, như triethanolamine, thêm vào stearic acid tạo nên dạng stearate (TEA-stearate)

Các chất nhũ tương có ion khác như sulfates, carboxylates, và phosphates.

Đôi khi, sử dụng chất giữ ẩm có cation dương tính.

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM (TT)

Thành phần bảo quản (preservation considerations)

Nhiều chất bảo quản phóng thích formaldehyde, nên chắc chắn rằng phóng thích formaldehyde dạng bất hoạt.

Nhiều sản phẩm không có sự ổn định do sự thất bại của chất bảo quản.

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM (TT)

6. Hệ thống chuyển giao tá dược:

Nhũ tương là hệ thống chuyển giao phổ biến nhất. Bao gồm mousses, ointments, sticks, và gels.

Mousses:

Mousses có thể phân tán bởi chất đẩy hoặc bơm đẩy không khí. Khi tiếp xúc với không khí hoặc hiện diện tái làm bản là một vấn đề cho hoạt tính mỹ phẩm.

Mousses cũng có tiện lợi bởi vì yêu cầu mức độ bề mặt thấp để tạo hiệu quả tạo bọt. hạn chế kích ứng.

6. CÔNG THỨC CỦA MỸ PHẨM (TT)

Ointments/ sticks:

Thường có tá dược khan nước, nghĩa là thành phần không có nước, và nồng độ chất sáp hoặc dầu cao. Chúng có thể tạo lớp dày trên da, thích hợp cho thoa vùng nhỏ.

Gels:

Là dạng có nước Carbomers hoặc hóa polyacrylate
Các thành phần nhũ tương dầu trong nước

7 CÁC THÀNH PHẦN HOẠT TÍNH TRONG MỸ PHẨM

Các thành phần: vitamins, lipids, moisturizers, botanicals, metals, exfoliants (lột nhẹ), peptides, antioxidants, growth factors, và sunscreens.

thaoduoctunhien.org – 0948.35252

7.1 RETINOIDS

Retinol (vitamin A) dẫn xuất từ ly tách H của beta-carotene thành 2 phân tử retinol.

Retinaldehyde: oxy hóa nhóm retinol

Retinyl ester

Retinyl propionate

Retinyl palmitate

Tretinoin

Adapalene (Differin, Galderma)

Tazarotene là một chất tổng hợp của retinoic (Tazorac)

7.2 VITAMIN E – C – B

2. Vitamin E:

Nguồn chính là rau, trái cây tươi, dầu thực vật, đậu và ngũ cốc.

3. Vitamin C:

Chống stress, chống lão hóa

4. Vitamin B:

7.3. DƯỢC THẢO

1. Tên thực vật thường gặp:

Rutin (apples, blueberries (quất))

Quercetin (apples, blueberries)

Hesperedin (lemons, oranges)

Diosmin (lemons, oranges)

Mangiferin (mango plant)

Mangostin (bilberry plant)(quất)

Astaxanthin (tomatoes)

Lutein (tomatoes)

Lycopene (tomatoes)

Rosmarinic acid (rosemary : hương thảo)

Hypericin (St John's wort)

Ellagic acid (pomegranate fruit: lựu)

Chlorogenic acid (blueberry leaf)

Oleuropein (olive leaf)

Phân loại hóa chất

Flavon

Flavon

Flavon

Flavon

xanthone

xanthone

carotenoid

carotenoid

polyphenol

7.3 DƯỢC THẢO – CHẤT CHỐNG OXY HÓA

Antioxidant

Soy

Curcumin (nghệ)

Silymarin

silychristine

Pycnogenol

constituents: taxifolin, catechin, procyanidins, p-hydroxybenzoic, protocatechuic, gallic, vanillic, p-couric, caffeic, ferulic acids,

Phân loại hóa học

Flavonoids

Polyphenol

F;avonoids

Phenols, Phenolic acids

Hoạt tính mỹ phẩm

Genistein, daidzein

tetrahydrocurcumin

Silybin, silydianin,

Phenolic

Phenolic acids: p-

7.3 DƯỢC THẢO – CHẤT CHỐNG VIÊM

Anti-inflammantory
Gingko biloba
bilobalides

kaempferol, sciadopitysin,
Green tea
epigallocatechin-3-gallate
Skin soothing agent

Phân loại
Polyphenol fraction

Falvonoids fraction
ginkgetin, isoginkgetin
Polyphenols

Phân loại

Hoạt tính
Ginkgolides,

Quercetin,
Epigallocatechin,

hoạt tính

7.3 DƯỢC THẢO – CHẤT LÀM DIỤ DA

Prickly pear	Chất nhầy (Mucilage)	
gồm 83% nước và 10% sucrose (đường mía)		
Tartaric acid, citric acid, và mucopolysaccharides		
Aloe vera	Chất nhầy gồm 99,5% nước và hỗn hợp mucopolysaccharides, amino acids, hydroxy quinone glycosides, và minerals	
Aloin, aloe emodin, aletinic acid, choline, choline salicylate		
Allatoin	Comfrey root	Alkaline
oxidation của acid uric trong môi trường lạnh		
Witch hazel	Leaf, stem, distillate (chưng cất)	
Tannins		
Papaya	proteolytic enzyme	
papain		

7.3 DƯỢC THẢO – CHẤT CHỐNG LÃO HÓA

Chống lão hóa (Aging): Photoaging

EUOL tea (*Eucommia ulmoides* oliver)

Soy (*glycine soja*)

Grape seed (*Vitis vinifera*)

Pomegranate

Green và black tea

Echinacea

Avocado

Garlic

7.3 DƯỢC THẢO – CHẤT CHỐNG NHIỄM KHUẨN

Bacterial

Arnica (*Arnica montana*)
St John's Wort (*Hypericum Perforatum*)
Tea tree (*Melaleuca alternifolia*)
Chamomile (*Matricaria recutita*)
Bittersweet nightshade (*Solanum dulcamara*)
Burdock (*Artium lappa*)
Yellow dock (*Rumex crispus*)
Alder (*Alnus serrulata*)
Garlic (*Allium sativum*)
Oregon grape root (*Berberis aquafolium*)
Echinacea (*Echinacea purpurea*, *pallida* and *angustifolia*)

7.3 DƯỢC THẢO – CHẤT CHỐNG OXY HÓA

Soothing

Oat straw (*avena sativa*)
Flax (*Linum usitatissium*)
Heartsease (*Viola tricolor*)
English plantain (*Plantago lanceolata*)
Fenugraeek (*Trigorella Foenum-gaecum*)
Marshmallow (*Althanea officinalis*)
Mullein (*Verbascum densiflorum*)
Sippery elm (*Ulmus fulva*)

7.3 DƯỢC THẢO – ĐẬU NÀNH

Đậu nành là nguồn giàu Flavonoids chống oxy hóa được biết như genistein và daidzein. Các chất này thuộc loại phytoestrogens (nội tiết tố thực vật) vì chúng có dẫn xuất từ thực vật với cấu trúc hóa học tương tự như estrogen người.

Estrogen thoa được chứng minh chức năng như mỹ phẩm bởi tăng độ dày của da và khuyến khích tổng hợp Collagen.

Genistein làm tăng Collagen trong cấu trúc tế bào, tuy nhiên vẫn chưa có bài báo xuất bản về tính năng này trên thực nghiệm thoa trên người.

Genistein là một chất thoa phổ biến ở mỹ phẩm là một chất chống oxy hóa tiềm năng và bảo vệ chống peroxidation lipid.

7.3 DƯỢC THẢO – CURCUMIN

Curcumin là một dẫn xuất chống oxy hóa polyphenol từ rễ cây turmeric nghệ.

Cây nghệ là thực phẩm có màu vàng tự nhiên được dùng phổ biến, thỉnh thoảng còn được dùng làm màu cho mỹ phẩm.

Curcumin còn dùng để uống của người Châu Á, thường làm cho đĩa cơm có màu. Tuy nhiên, màu vàng đôi khi không thích hợp trong mỹ phẩm vì dễ làm hỏng (spoilage).

7.3 DƯỢC THẢO – CURCUMIN

Tetrahydrocurcumin là một dạng hydrate hóa của Curcumin, làm mất màu vàng và được dùng trong chống oxy hóa và ngăn ngừa lipid trong chất giữ ẩm trở nên ôi, hôi. Hiệu quả chống oxy hóa của tetrahydrocurcumin tốt hơn vitamin E.

Resveratrol liên quan đến Curcumin, có trong rượu đỏ có tác dụng chống oxy hóa.

Curcumin là thành phần đa chức năng. Cung cấp cho mỹ phẩm chất chống oxy hóa và chức năng bảo quản chất chống oxy hóa.

thaoduoctunhien.org – 0948.35252

7.3 DƯỢC THẢO – SILYMARIN

Silymarin là một dẫn xuất của cây thistle kể (thực vật học) cây kể (một trong nhiều loại cây dại, lá có gai, hoa đỏ thắm, trắng hoặc vàng, (thường) có trên quốc huy của Xcốtlen). Dược biết là *Silbum marianum*. Nó thuộc họ cây aster cây cúc tây, bao gồm daisies cây cúc, thistle, và artichokes cây astiso.

Dẫn xuất bào gồm 3 flavonoid từ cây, seeds hạt, và lá. Các flavonides này là silybin, silydianin, và silychristine.

Silymarin là chất chống oxy hóa mạnh ngăn ngừa peroxidation lipid bởi scavenging

Lọc sạch các gốc tự do. 92% giảm u da do UVB ở chuột. Cơ chế không rõ, có lẽ làm giảm tạo chất nhị trùng pyrimidine.

7.3 DƯỢC THẢO – PYCNOGENOL

Là một chất chống oxy hóa dẫn xuất từ French marine pine bark (vỏ cây thông ở pháp).

Được biết Pinus pinaster và là chất hấp thu nước bào gồm vài Phenolic như taxifolin, catechin, và procyanidins. Nó cũng bao gồm vài Phenolic acids như p-hydroxybenzoic, protocatechuic, gallic, vanillic, p-couric, caffeic, và ferulic acids.

Nó loại bỏ các gốc tự do có thể làm giảm gốc vitamin C, làm cho vit C trở lại dạng hoạt động. Vit C hoạt tính regenerates phục hồi hoạt tính Vit E.

7.3 DƯỢC THẢO – GINKGO BILOBA

Là một cây có nhiều ưu điểm, thành phần phổ biến là homeopathic medicine của Phương Đông (phép chữa vi lượng đồng cân – sự điều bình). Lá cây có polyphenols đồng nhất như terpenoids (ginkgolides, bilobalides), flavonoids, và flavonol glycosides có hiệu quả chống viêm.

Ginkgo flavonoid fractions bao gồm: quercetin, kaempferol, sciadopitysin, ginkgetin, và isoginkgetin được chứng minh làm giảm tăng sinh fibroblast nguyên bào sợi da người. tăng Collagen và fibronectin nội bào được chứng minh bằng radioisotope đồng vị phóng xạ.

Ginkgo còn thêm chức năng giữ ẩm da và chống lão hóa.

7.3 DƯỢC THẢO – GREEN TEA

Dạng thoa có dẫn xuất trà xanh bao gồm polyphenol epigallocatechin-3-gallate được biết làm giảm viêm liên quan UVB. Gần đây, trà xanh là nguồn dinh dưỡng .

thaoduoctunhien.org – 0948.35252

7.3 DƯỢC THẢO – PRICKLY PEAR

Là một cây mọc ở sa mạc southwestern tây Nam được biết như cactus pear quả lê, Indian pear, hoặc tuna fig cây sung. Được nhập khẩu vào Châu Âu ở thế kỷ 16 và được sử dụng làm lành vết bthương, vết bỏng da và làm mềm da.

Bao gồm 83% nước, 10% nguồn đường sucrose với lượng nhỏ tartaric acid, citric acid, và mucopolysaccharides khác. Người American Indians thoa lên mặt da có tác động như kem chống nắng và chất giữ ẩm.

Chất nhầy có hiệu quả làm lạnh, mềm mại trên da và giữ ẩm.

7.3 DƯỢC THẢO – ALOE VERA

Là thực vật được dùng rộng rãi làm mềm da, không màu bao gồm 99,5% nước, và hỗn hợp muco polysaccharides, amino acids, hydroxy quinone glycosidea và khoáng chất.

Đã có báo cáo hiệu quả trên tăng lưu lượng máu chảy, giảm viêm, giảm thâm vi khuẩn da, và thúc đẩy làm lành vết thương.

Trong các chế phẩm ở da, aloe vera ở dạng bột, chứ không phải dạng nhầy.

7.3 DƯỢC THẢO – ALLANTONIN

Từ cây comfrey root, rễ cây có lá làm dược liệu. Nó giúp giữ ẩm da

7.3 DƯỢC THẢO – WITCH HAZEL

Witch hazel (thực vật học) cây phỉ, gỗ phỉ; gậy bằng gỗ phỉ màu nâu đỏ, màu nâu lục nhạt (mắt).

Thường dùng astringent chất làm se ở người da dầu. Cây có nguồn gốc từ Ấn Độ. Chiết xuất bởi twigs nhánh con và lá phát triển như một low bush bụi rậm thấp.

Hoạt động astringent có lẽ do thành phần tannin cao.. tannin có chức năng various vasoconstrictors sự giảm áp mạch mạch máu.

Dầu Witch hazel được biết như dầu hamamelis dùng điều trị mụn.

7.3 DƯỢC THẢO – PAPAYA

Nhựa từ cây papaya cây đu đủ hoặc cây paw paw, rất giàu papain. Papain là một men proteolytic giải phân protein được sử dụng trong lành sẹo và lành thương tổn. Và làm giảm sưng phồng.

7.3 DƯỢC THẢO – ECHINACEA

Echinacea là một loại thảo dược được bán nhiều nhất ở Mỹ gần 190m USD năm 2003. Có 3 loại Echinacea là *Echinacea angustifolia* có lá hẹp, *Echinacea purpurea* màu đỏ tím, *E. pallida* vàng nhạt. Có nguồn gốc từ Châu Mỹ, điều trị rã cắn, và vết thương vì có tác dụng kháng khuẩn và giảm đau.

E. purpurea thành phần gồm polysaccharides kích thích miễn dịch và glycoprotein, flavonoids, caffeic và ferulic acids, volatile oil, alkaloids, polyenes, và pyrrolizidine alkaloids. *E. pallida* và *E. angustifolia* thiếu glycoprotein, pyrrolizidine alkaloids.

7.3 DƯỢC THẢO – ECHINACEA

Cả 3 loại đều có tác dụng kích thích miễn dịch, bảo vệ collagen và chống oxy hóa. Chúng cũng tác động chống nhiều loại vi khuẩn và vi rút.

E. purpura được chấp thuận tại Đức cho điều trị viêm dạ dày, thương tổn, bỏng và phòng ngừa nhiễm khuẩn.

E. angustifolia được dùng trong rắn hoặc côn trùng cắn, lậu, sỏi, làm lành thương tổn, absces, loét. Các nghiên cứu hiện đại, đã chứng minh hiệu quả này.

7.3 DƯỢC THẢO – GARLIC

Garlic (*Allium sativum*) hoạt động là nhờ alkylcysteine sulfoxides, đặc biệt là alliin và các thành phần khác như polysaccharides, saponins, và vit A, B2 và C. có tác dụng chống nấm, chống oxy hóa và kích thích miễn dịch.

Có tác dụng trong sùi, corns cục chai, và calluses chai da, otitis viêm mắt, và viêm dạ dày. Và chống lão hóa.

7.3 DƯỢC THẢO – SAW PALMETTO

Thành phần chính của saw palmetto loài cọ lùn bao gồm: sitosterols và glycosides, flavonoids, acid béo tự do, và polysaccharides.

Có tác dụng antiandrogenic, antiestrogenic, anti-inflammantory, antiexudative. Khuyến cáo trong viêm da, chống lão hóa da do ánh sáng.

7.3 DƯỢC THẢO – GINSENG

Có 3 loại Ginseng. Tiềm năng nhất là Siberian ginseng (*Eleutherococcus senticosus*) lá rời .., Nhưng *Panax ginseng* được dùng trong nhiều sản phẩm và *Panax quinquefolius* dùng ở Mỹ. Thành phần chính của ginseng là steroidal saponins được biết như ginsenosides.

Polysaccharides và polyynes cũng có trong loại này.

Lignans, coumarins, steroids, và caffeic acids chỉ có trong *Eleutherococcus senticosus*.

Ginseng thúc đẩy hoạt động miễn dịch, tổng hợp protein và tumor cytotoxicity. Chống oxy hóa, chống vi rút.

7.3 DƯỢC THẢO – ST JOHN'S WORT

Cây cỏ (Hypericum cây nọc sỏi perforatum) có tác dụng làm lành sang thương do antistaphylococcal và chống viêm kích thích hoạt động tế bào lympho T. Điều trị viêm da, nhiễm trùng.

Gồm 3% flavonoids, bao gồm quercetin và trên 10% oligomeric procyanidines (OPC). Các thành phần khác xanthones, anthracenes gồm hypericin, acylophloroglucinols, volatile oils, và caffeic acids.

7.3 DƯỢC THẢO – TEAS

6. Teas: black, white, oolong:

Tất cả trà đều dẫn xuất từ *Camellia ca6y hoa tra2 sinensis*. Trà đen fermented lên men nhiều nhất với trà trắng ít nhất. Trà trắng hiệu quả hơn trà xanh trong ức chế dysplasia chứng loạn sản.

Trà đen có 1/6 thành phần catechine hơn ntrà xanh, nhưng có nồng độ quercetin cao hơn . Trà đen ức chế lão hóa da do ánh sáng, ung thư, và chống viêm.

Uống trà giúp hạn chế phản ứng nhạy cảm type 1 và 4. Trà Oolong cải thiện viêm da mạn tính trong vònmg 1 tháng.

7.3 DƯỢC THẢO – TEA TREE

Dầu thiết yếu từ *Melaleuca alternifolia* được dùng điều trị các bệnh lý mucocutaneous (bán niêm mạc) TTO tea tree oil

7.3 DƯỢC THẢO – GRAPE SEED

Grape Nho (*Vitis vinifera*) gồm polyphenols gồm flavonoids, tannins, và stilbenes như resveratrol. Chống oxy hóa như procyanidins, như proanthocyanidins, leucocyanidins, và tannins.

7.3 DƯỢC THẢO – CHAMOMILE

Chamomile (*matricaria reculita*) chống dị ứng, chống nấm, chống staphylococcus và candida, chống viêm, chống oxy hóa, giảm đau, chống hoại tử, làm lành sang thương. Thành phần chính của Chamomile là bisabolol volatile oils như levomenol và chamazulene, flavonoids, gồm apigenin, rutin, quercetin, hydroxycoumarins và mucilages.

7.3 DƯỢC THẢO – LAVENDER

Lavandula angustifolia gồm 70% linalool và linoyl acetate và 13% tannins.

Hydroxycoumarins và caffeic acid cũng có.

Tác dụng chống viêm, chống nấm và ức chế tế bào mast.

Dầu Lavender trị bị rạn nứt, laceration rách, acne, psoriasis, herpes, và nhiễm nấm. cải thiện phát triển tóc sau 7 tháng.

7.3 DƯỢC THẢO – PROMEGRANATE

Promegranate (Punica cây lựu granatum) chống oxy hóa cáo hơn cây nho, rượu vang đỏ, trà xanh. Gồm 25% tannin polyphenols như ellagic acid.

Acid ascorbic, niacin, piperidine alkaloids cũng hiện diện.

Chống nấm, chống vi rút, parasites thực vật ký sinh – ký sinh trùng, Uống bảo vệ ánh sáng, viêm họng và hemorrhoids bệnh trĩ.

7.3 DƯỢC THẢO – WHITE WILLOW

Có vài loại willow cây liễu nhưng liễu trắng (Salix) là tốt nhất bởi vì nguồn salicylates tự nhiên gồm aspirin. Thảo dược này là nguồn tannins và flavonoids có tác dụng chống viêm, chống pyretic sốt, và hoạt động keratolytic. Salicin, dẫn xuất của salicylic acid, chiếm 1% liễu trắng trong khi các liễu khác chiếm 12%.

Điều trị mụn và vẩy nến.

thaoduoctunhien.org – 0948.35252

8. CHẤT LÀM SÁNG DA

Hydroquinone

Kojic acid

Licorice extract – glabridin

Bearberry và arbutin

Paper mulberry

Soy

Vit C

Melatonin

Glycolic acid

Aloesin

Niacinamide

Azelaic acid

Retinoids và retinoin phối hợp.

9. CHẤT LỘT DA

Lột da, bong da:

AHA

BHA

10. CHẤT CHỐNG OXY HÓA

Chống oxy hóa bằng nutrition:

Alpha-Lipoic acid

Ubiquinone (Coenzyme 10)

Genistein

thaoduoctunhien.org – 0948.35252